CTCP May Quốc Tế Thắng Lợi (UPCOM: TLI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.04
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
TLI	16.0%	0.0%	18.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

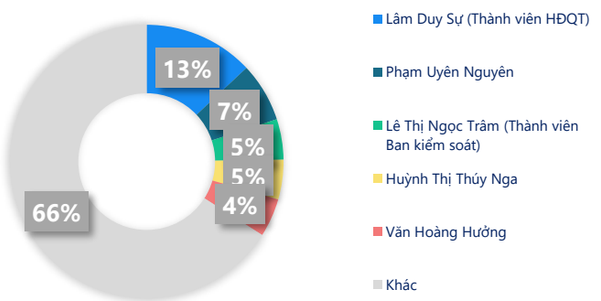

Phân tích Dupont

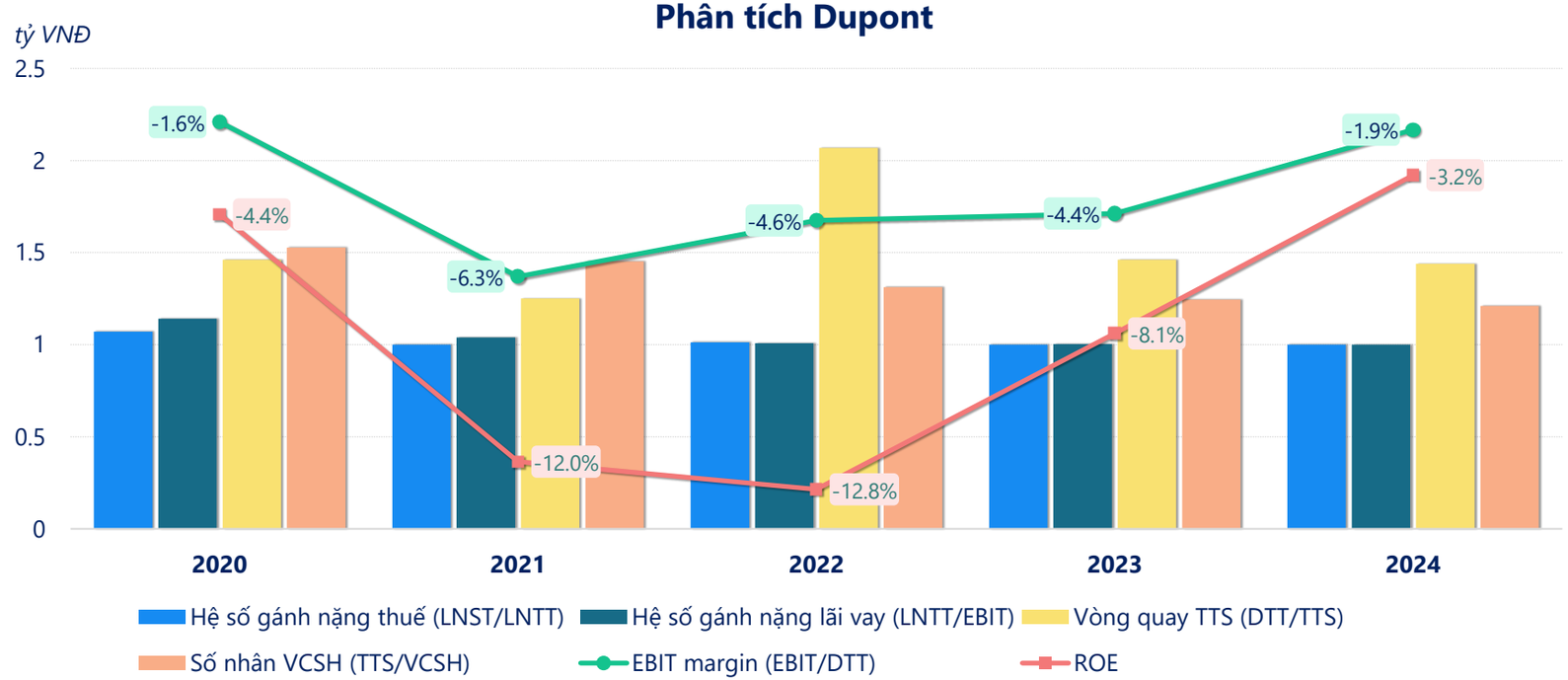

DT thuần

2024

52.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.60| -9.6%

LN sau thuế

2024

-0.98

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.59| 61.9%

ROE

2024

-3.2%

+/- YoY: ▲ 4.8%

ROA

2024

-2.7%

+/- YoY: ▲ 3.8%

Kết quả kinh doanh

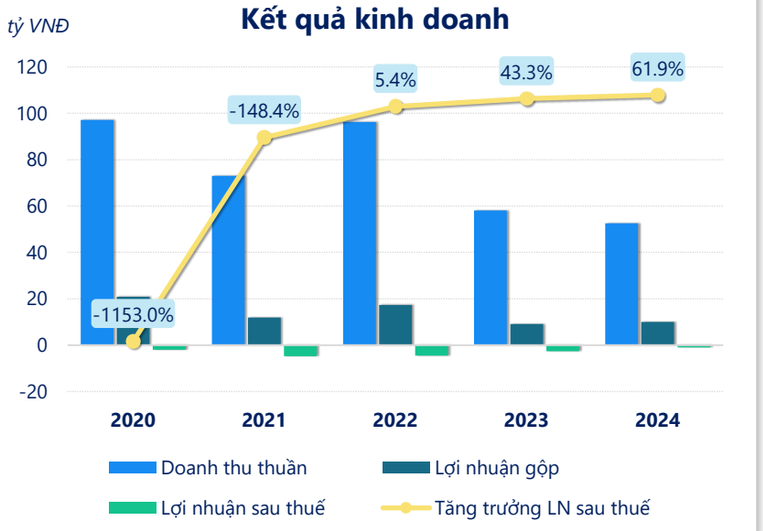

Kết quả kinh doanh **TLI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **52.55** tỷ đồng **giảm 9.57%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 61.9%** đạt **-0.98** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.25% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1.86%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

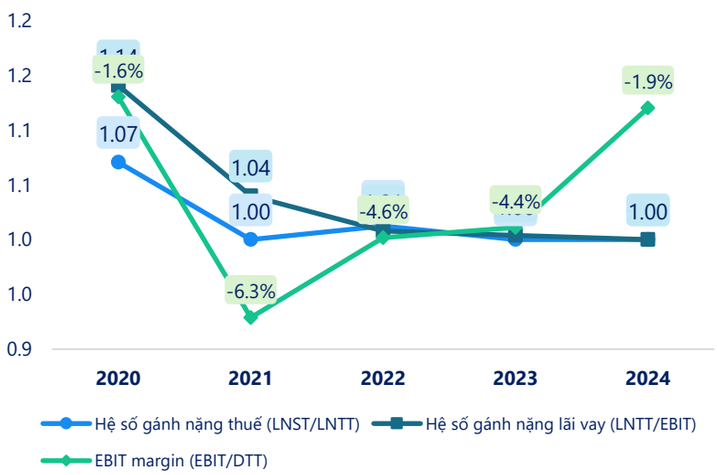

Vòng quay tài sản và ROE

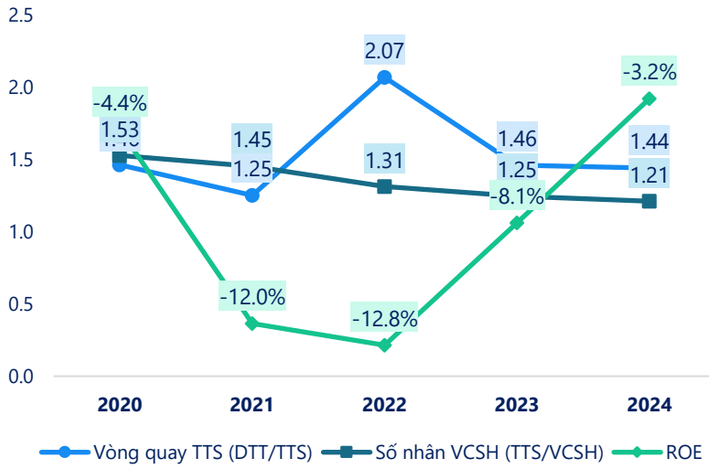

Vòng quay tổng tài sản đạt **1.44**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

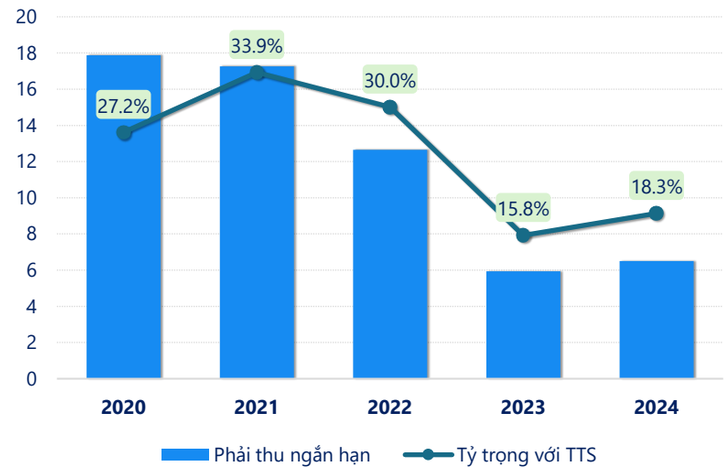

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

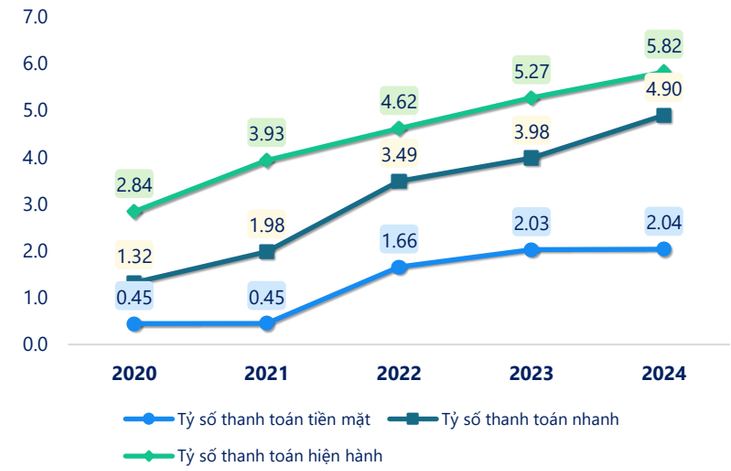

Nợ vay

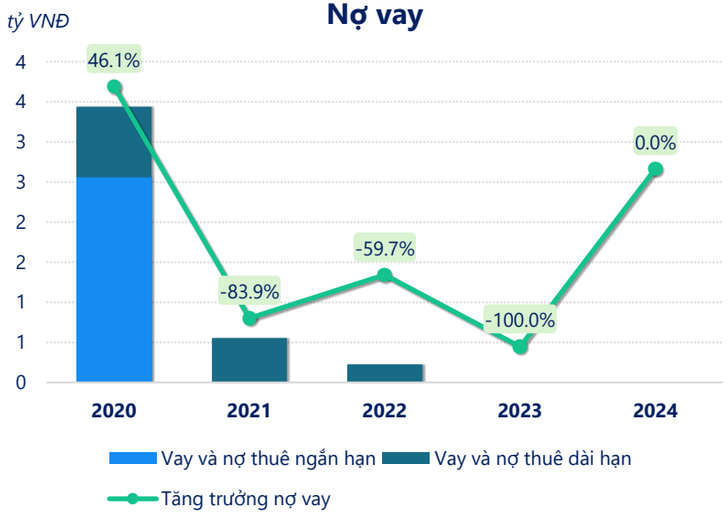

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

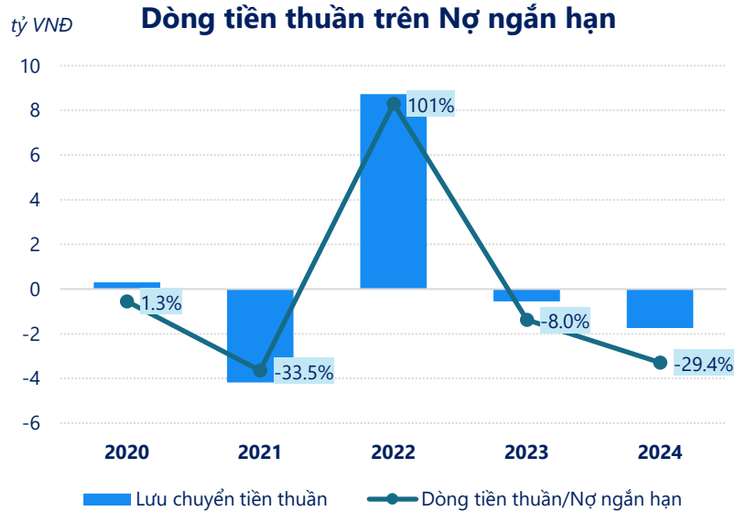

Vốn chủ sở hữu

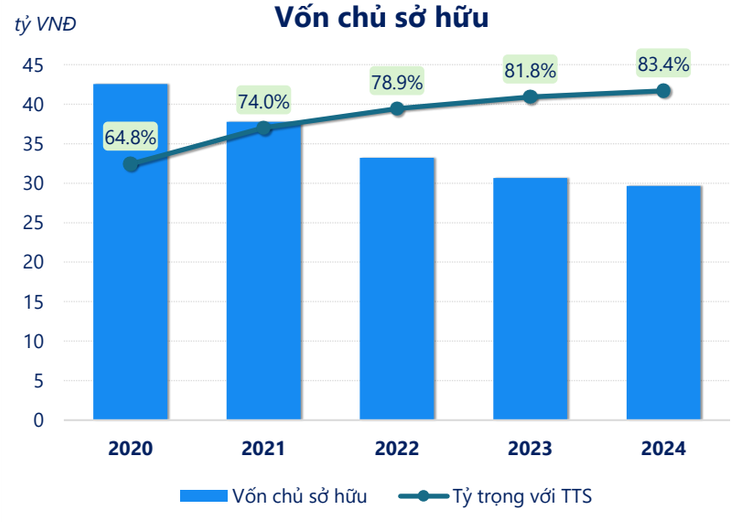

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**35.6**	**37.4**	**-5.0%**
Tài sản ngắn hạn	34.4	35.9	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	12.0	13.8	-12.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	5.00	60.0%
Phải thu ngắn hạn	6.50	5.93	9.6%
Hàng tồn kho	5.45	8.77	-37.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.41	2.38	1.1%
Tài sản dài hạn	**1.19**	**1.58**	**-24.7%**
Phải thu dài hạn	0.38	0.38	0.0%
Tài sản cố định	0.80	1.21	-33.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.91	6.81	-13.1%
Nợ ngắn hạn	**5.91**	**6.80**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.05	2.56	-20.0%
Nợ dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29.7**	**30.6**	**-3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**29.7**	**30.6**	**-3.2%**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**97.2**	**73.0**	**96.3**	**58.1**	**52.5**
Giá vốn hàng bán	76.3	61.1	78.9	48.9	42.6
Lợi nhuận gộp	**20.9**	**11.9**	**17.4**	**9.18**	**9.97**
Doanh thu HĐTC	0.19	0.23	1.03	0.93	1.15
Chi phí TC	0.34	0.78	0.58	0.31	0.21
Chi phí lãi vay	**0.22**	**0.18**	**0.04**	**0.01**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	7.64	7.77	4.33	3.88
Chi phí QLDN	10.9	8.77	14.2	7.66	7.47
LN thuần từ HĐKD	**-1.45**	**-5.07**	**-4.13**	**-2.19**	**-0.44**
Lợi nhuận khác	-0.36	0.27	-0.35	-0.39	-0.54
LN trước thuế	**-1.81**	**-4.80**	**-4.49**	**-2.57**	**-0.98**
Lợi nhuận sau thuế	**-1.93**	**-4.80**	**-4.54**	**-2.57**	**-0.98**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.93**	**-4.80**	**-4.54**	**-2.57**	**-0.98**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.72	-1.29	7.69	4.23	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.07	0.00	1.36	-4.55	-2.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.09	-2.89	-0.33	-0.22	0
Tiền đầu kỳ	9.52	9.84	5.61	14.3	13.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0.29**	**-4.17**	**8.72**	**-0.55**	**-1.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.05	0.00	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	9.84	5.61	14.3	13.8	12.0